

PHỤ LỤC I
MỘT SỐ NỘI DUNG LƯU Ý TRONG XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HĐND, UBND CẤP TỈNH

STT	QUY ĐỊNH	LUẬT NĂM 2015, 2020 VÀ CÁC NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT	LUẬT NĂM 2025 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 78/2025/NĐ-CP
1.	Thẩm quyền ban hành văn bản QPPL của HĐND, UBND cấp tỉnh		
1.1	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được bổ sung trường hợp ban hành Nghị quyết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp; thực hiện thí điểm các chính sách theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương	Điều 27 Luật năm 2015 quy định Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định: 1. Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên. 2. Chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên. 3. Biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương. 4. Biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.	Khoản 1 Điều 21 Luật năm 2025 quy định Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định: a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; b) Chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; c) Biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; biện pháp khác có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp; d) Thực hiện thí điểm các chính sách theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.
1.2	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được bổ sung trường hợp ban	Điều 28 Luật năm 2015 quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định để quy định: 1. Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên. 2. Biện pháp thi hành Hiến pháp, luật, văn bản của cơ	Khoản 2 Điều 21 Luật năm 2025 quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định để quy định: a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;

STT	QUY ĐỊNH	LUẬT NĂM 2015, 2020 VÀ CÁC NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT	LUẬT NĂM 2025 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 78/2025/NĐ-CP
	hành quyết định để thực hiện việc phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp	quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp về phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương. 3. Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương.	b) Biện pháp thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp về phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; c) Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.
2.	Xây dựng, ban hành văn bản QPPL theo trình tự, thủ tục rút gọn		
2.1	Các trường hợp xây dựng ban hành văn bản QPPL theo trình tự, thủ tục rút gọn: cơ bản kế thừa quy định từ Luật năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2020; đồng thời có điểm mới là bổ sung thêm trường hợp	Điều 146 Luật năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2020 quy định các trường hợp xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn 1. Trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; trường hợp đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; trường hợp cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn. 2. Trường hợp cần ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật để kịp thời bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. 3. Trường hợp cần sửa đổi ngay cho phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành; trường hợp cần ban hành ngay văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. 4. Trường hợp cần bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật hoặc không còn	Điều 50 Luật năm 2025 quy định trường hợp và thẩm quyền quyết định xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn: 1. Việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn thuộc trường hợp sau đây: a) Trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; khi có yêu cầu đột xuất, cấp bách vì lý do quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; b) Trường hợp cấp bách để giải quyết vấn đề phát sinh trong thực tiễn; c) Trường hợp cần tạm ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật để kịp thời bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; d) Trường hợp cần sửa đổi ngay cho phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành; trường hợp cần ban hành ngay văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là

STT	QUY ĐỊNH	LUẬT NĂM 2015, 2020 VÀ CÁC NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT	LUẬT NĂM 2025 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 78/2025/NĐ-CP
	“ ban hành văn bản quy định chi tiết của văn bản quy phạm pháp luật ”	phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội. 5. Trường hợp cần kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật trong một thời hạn nhất định để giải quyết những vấn đề cấp bách phát sinh trong thực tiễn.”.	thành viên; đ) Trường hợp cần điều chỉnh thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật trong một thời hạn nhất định để giải quyết những vấn đề cấp bách phát sinh trong thực tiễn; e) Trường hợp ban hành văn bản quy định chi tiết của văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn và trong trường hợp đặc biệt.
2.2	Văn bản đề nghị áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn	Khoản 4 Điều 37 Nghị định số 34/2916/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại điểm b khoản 13 Điều 1 Nghị định số 59/2024/NĐ-CP quy định văn bản đề nghị xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn phải có các nội dung chính sau đây: a) Sự cần thiết ban hành văn bản; b) Tên văn bản; c) Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của văn bản; d) Nội dung chính của văn bản; đ) Căn cứ áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn, trong đó nêu cụ thể trường hợp được áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại Điều 146 của Luật; lý do đề nghị áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn. Đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 146 của Luật, phải nêu rõ vấn đề phát sinh trong thực tiễn và hậu quả có thể xảy ra nếu không kịp thời ban hành văn bản quy phạm pháp luật để giải quyết vấn đề đó; e) Dự kiến cơ quan chủ trì soạn thảo và thời gian trình hoặc ban hành văn bản.”.	Khoản 3 Điều 51 Luật năm 2025 quy định văn bản đề nghị bao gồm các nội dung: a) Sự cần thiết ban hành, trong đó nêu rõ vấn đề phát sinh trong thực tiễn, dự báo tác động tiêu cực đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản và hậu quả có thể xảy ra nếu không kịp thời ban hành văn bản quy phạm pháp luật để giải quyết; b) Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; c) Dự kiến nội dung chính của văn bản quy phạm pháp luật; d) Căn cứ áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật này.
2.3	Thẩm quyền quyết định	Khoản 4 Điều 147 Luật năm 2015 quy định: Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định	Điểm đ khoản 2 Điều 50 Luật năm 2025 quy định: Thường trực Hội đồng nhân dân theo đề nghị của cơ quan trình

STT	QUY ĐỊNH	LUẬT NĂM 2015, 2020 VÀ CÁC NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT	LUẬT NĂM 2025 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 78/2025/NĐ-CP
		việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân; Chủ tịch Ủy ban nhân dân theo đề nghị của cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành quyết định của Ủy ban nhân dân
2.4	Soạn thảo văn bản	Khoản 1, 2 Điều 148 Luật năm 2015 được sửa đổi năm 2020 quy định: 1. Cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức việc soạn thảo; 2. Cơ quan chủ trì soạn thảo có thể tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo văn bản. Trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản thì thời hạn lấy ý kiến không quá 20 ngày;	Khoản 4 Điều 51 Luật năm 2025 quy định: a) Cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức việc soạn thảo; b) Cơ quan chủ trì soạn thảo có thể đăng tải dự thảo trên cổng thông tin điện tử của cơ quan mình , trừ trường hợp điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác; có thể lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và thực hiện truyền thông nội dung dự thảo. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản thì thời hạn lấy ý kiến ít nhất là 03 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị tham gia góp ý kiến.
2.5	Thẩm định/thẩm tra dự thảo	Khoản 3 Điều 148 Luật năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2020 quy định: - Hồ sơ gửi thẩm định gồm tờ trình, dự thảo văn bản, bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong trường hợp lấy ý kiến. - Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án, dự thảo, cơ quan thẩm định có trách nhiệm thẩm định, cơ quan chủ trì thẩm tra có trách nhiệm thẩm tra dự thảo văn bản.	Điểm a, c khoản 5 Điều 51 Luật năm 2025 quy định: a) Hồ sơ gửi thẩm định dự thảo gồm văn bản đề nghị thẩm định, dự thảo tờ trình; dự thảo văn bản; bản so sánh dự thảo sửa đổi, bổ sung, thay thế với luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hiện hành; bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có); b) Hồ sơ gửi thẩm tra gồm tờ trình, dự thảo văn bản, báo cáo thẩm định và báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định; bản so sánh dự thảo sửa đổi, bổ sung, thay thế với luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hiện hành; bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý

STT	QUY ĐỊNH	LUẬT NĂM 2015, 2020 VÀ CÁC NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT	LUẬT NĂM 2025 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 78/2025/NĐ-CP
			kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có); c) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án, cơ quan thẩm định có trách nhiệm thẩm định, cơ quan thẩm tra có trách nhiệm thẩm tra dự án. Đối với dự án có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực thì thời gian thẩm định không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ.
2.6	Hồ sơ trình HĐND, UBND tỉnh	Khoản 1 Điều 149 Luật năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2020 quy định: - Hồ sơ trình dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bao gồm tờ trình, dự thảo, báo cáo thẩm tra; - Hồ sơ trình dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm tờ trình, dự thảo, báo cáo thẩm định.	Khoản 4 Điều 48, Khoản 6 Điều 51 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định: - Hồ sơ trình dự thảo nghị quyết bao gồm: tờ trình; dự thảo văn bản; báo cáo thẩm định, báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định trong trường hợp nghị quyết do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình; báo cáo thẩm tra và tài liệu khác (nếu có). - Hồ sơ trình dự thảo quyết định bao gồm: tờ trình; dự thảo văn bản; báo cáo thẩm định, báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định và tài liệu khác (nếu có).
3.	Hiệu lực trở về trước của văn bản QPPL		
	Pháp luật hiện hành cho phép văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh quy định hiệu lực trở về trước trong trường hợp cần thiết	Khoản 3 Điều 152 Luật năm 2015 quy định: Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp không được quy định hiệu lực trở về trước.	Khoản 1 Điều 55 Luật năm 2025 quy định: Chỉ trong trường hợp thật cần thiết để bảo đảm lợi ích chung của xã hội, thực hiện các quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh mới được quy định hiệu lực trở về trước.

STT	QUY ĐỊNH	LUẬT NĂM 2015, 2020 VÀ CÁC NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT	LUẬT NĂM 2025 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 78/2025/NĐ-CP
4.	Trách nhiệm đăng tải, lấy ý kiến, truyền thông dự thảo văn bản QPPL trong quá trình xây dựng dự thảo văn bản QPPL		
4.1	Đăng tải, lấy ý kiến		Điều 2 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định: 1. Cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản có trách nhiệm đăng tải dự án, dự thảo văn bản trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan mình theo quy định của Luật và Nghị định này, trừ trường hợp nội dung văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi bí mật nhà nước. 2. Cơ quan lập đề xuất chính sách, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm: a) Lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, chuyên gia, nhà khoa học về chính sách, dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật và Nghị định này; b) Xác định nội dung lấy ý kiến phù hợp với từng đối tượng cần lấy ý kiến, nêu rõ địa chỉ tiếp nhận ý kiến góp ý. 3. Việc lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách, dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện trực tiếp hoặc thông qua tổ chức đại diện theo quy định của pháp luật về tổ chức chính trị - xã hội, pháp luật về hội. 4. Hình thức lấy ý kiến: a) Bằng văn bản; b) Thông qua hội nghị, phương tiện thông tin đại chúng hoặc hình thức phù hợp khác; c) Thông qua việc đăng tải dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trên cổng hoặc trang thông tin điện tử. 5. Cơ quan lập đề xuất chính sách, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu, giải trình đầy đủ ý kiến góp ý; đăng tải bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý trên cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan mình

STT	QUY ĐỊNH	LUẬT NĂM 2015, 2020 VÀ CÁC NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT	LUẬT NĂM 2025 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 78/2025/NĐ-CP
			chậm nhất là 25 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến; thời gian đăng tải ít nhất là 30 ngày.
4.2	Truyền thông dự thảo văn bản QPPL		Điều 3 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định: 1. Việc truyền thông được thực hiện từ thời điểm lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp về chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật đến khi cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền thông qua hoặc ban hành. 2. Trừ văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước, nội dung truyền thông bao gồm: a) Sự cần thiết ban hành chính sách, văn bản quy phạm pháp luật; b) Nội dung cơ bản bao gồm: nội dung mới, sửa đổi, bổ sung của chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; c) Nội dung khác (nếu có). 3. Cơ quan lập đề xuất chính sách, cơ quan chủ trì soạn thảo xây dựng nội dung truyền thông theo quy định tại khoản 2 Điều này bảo đảm ngắn gọn, dễ hiểu để đăng tải trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan mình và tổ chức truyền thông bằng hình thức phù hợp.
5.	Thủ tục hành chính trong văn bản QPPL		
		Khoản 4 Điều 14 Luật năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2020 quy định cấm quy định thủ tục hành chính trong thông tư, thông tư liên tịch, quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước, nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân, văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, trừ trường hợp được luật, nghị quyết của Quốc hội giao hoặc trường hợp cần thiết phải quy định thủ tục hành chính trong nghị quyết của	Điều 5 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định: 1. Thủ tục hành chính chỉ được quy định để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước và thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương; b) Thực hiện các biện pháp phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh.

STT	QUY ĐỊNH	LUẬT NĂM 2015, 2020 VÀ CÁC NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT	LUẬT NĂM 2025 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 78/2025/NĐ-CP
		Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 27 của Luật này	2. Thủ tục hành chính quy định trong văn bản quy phạm pháp luật phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây: a) Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, đồng bộ, hiệu quả của quy định về thủ tục hành chính; b) Minh bạch, đơn giản, dễ hiểu và dễ thực hiện; c) Tiết kiệm thời gian và chi phí của cơ quan, tổ chức và cá nhân; d) Bảo đảm quyền bình đẳng của các đối tượng thực hiện thủ tục hành chính; đ) Bảo đảm tính liên thông giữa các thủ tục hành chính liên quan, thực hiện phân công, phân cấp rõ ràng, minh bạch, hợp lý; e) Bảo đảm quy định đầy đủ, cụ thể các bộ phận tạo thành của thủ tục hành chính theo pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính. Trường hợp không quy định đầy đủ, cụ thể các bộ phận cấu thành thì giao cơ quan có trách nhiệm quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan đó; g) Không yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp các thành phần hồ sơ đã có trong Công dịch vụ công quốc gia, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành do cơ quan nhà nước quản lý được chia sẻ, khai thác theo quy định của pháp luật. 3. Cơ quan lập đề xuất chính sách, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm đánh giá tác động của thủ tục hành chính nếu giải pháp thực hiện chính sách có thủ tục hành chính; dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định thủ tục hành chính. Việc đánh giá tác động thủ tục hành chính thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.
6.	Trách nhiệm lập danh mục văn bản được giao quy định chi tiết và đăng ký xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh, Quyết định của		

STT	QUY ĐỊNH	LUẬT NĂM 2015, 2020 VÀ CÁC NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT	LUẬT NĂM 2025 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 78/2025/NĐ-CP
	UBND tỉnh		
6.1.	Trách nhiệm lập danh mục văn bản được giao quy định chi tiết	- Khoản 3 Điều 28 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP và Nghị định số 59/2024/NĐ-CP quy định: Trên cơ sở Thông báo bằng văn bản của Bộ Tư pháp cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về danh mục các nội dung luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước giao cho địa phương quy định chi tiết, Sở Tư pháp có trách nhiệm: a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan lập và đề xuất Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, trình Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định danh mục nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước b) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan lập và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh danh mục quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước. - Khoản 5 Điều 29a của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP đã được bổ sung tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 154/2020/NĐ-CP quy định: Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp rà soát, xác định các nội dung được	Điều 42 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định: 1. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân, cơ quan quân sự, công an cùng cấp có trách nhiệm đề xuất danh mục văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ gửi Sở Tư pháp tổng hợp. Danh mục văn bản quy định chi tiết phải nêu rõ tên văn bản được quy định chi tiết; nội dung giao quy định chi tiết; cơ quan chủ trì soạn thảo, cơ quan phối hợp; thời hạn trình thông qua hoặc ban hành. 2. Sở Tư pháp có trách nhiệm: a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan lập và đề xuất Ủy ban nhân dân xem xét, trình Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định danh mục nghị quyết của Hội đồng nhân dân quy định chi tiết văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 1 Điều này; b) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan lập và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân danh mục quyết định của Ủy ban nhân dân quy định chi tiết văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 1 Điều này và nghị quyết của Hội đồng nhân dân; c) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc soạn thảo văn bản quy định chi tiết văn bản quy phạm pháp luật địa phương; d) Định kỳ hằng quý, năm hoặc theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời gửi Bộ Tư pháp về tình hình, tiến độ và những vấn đề

STT	QUY ĐỊNH	LUẬT NĂM 2015, 2020 VÀ CÁC NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT	LUẬT NĂM 2025 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 78/2025/NĐ-CP
		giao quy định chi tiết nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ để kịp thời đề xuất ban hành văn bản quy định chi tiết.	phát sinh trong quá trình soạn thảo văn bản quy định chi tiết thuộc thẩm quyền ban hành của chính quyền địa phương.
6.2.	Đăng ký xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh, Quyết định của UBND tỉnh		Điều 43 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định: 1. Ủy ban nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, thực tế ở địa phương, tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, đại biểu Hội đồng nhân dân, đăng ký xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân. 2. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan quân sự, công an cấp tỉnh, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tự mình hoặc theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng ký xây dựng quyết định của Ủy ban nhân dân. Việc đăng ký xây dựng quyết định của Ủy ban nhân dân thực hiện theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân. 3. Văn bản đăng ký xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân nêu rõ sự cần thiết ban hành, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và các nội dung cần thiết khác; dự kiến thời gian trình thông qua hoặc ban hành.
7.	Quy trình xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh		
7.1	Lập đề nghị xây dựng Nghị quyết	Từ Điều 111 đến Điều 118 Luật năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2020; Chương II Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (có sửa đổi, bổ sung)	Luật năm 2025 không quy định thực hiện bước này.
7.2	Soạn thảo, lấy ý kiến dự thảo	- Điều 119 Luật năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2020 quy định nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo Nghị quyết:	Điều 44 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định: 1. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm: a) Tổng kết việc thi hành pháp luật, đánh giá các văn bản quy

STT	QUY ĐỊNH	LUẬT NĂM 2015, 2020 VÀ CÁC NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT	LUẬT NĂM 2025 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 78/2025/NĐ-CP
	Nghị quyết (<i>Lưu ý thủ tục lấy ý kiến thực hiện cùng với quy định tại mục 3 nêu trên</i>)	1. Tổ chức xây dựng dự thảo nghị quyết. Đối với nghị quyết quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này thì phải bảo đảm phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật đã giao quy định chi tiết; đối với nghị quyết quy định tại khoản 4 Điều 27 của Luật này thì phải bảo đảm thống nhất với các chính sách đã được thông qua. 1a. Đánh giá tác động của chính sách đối với dự thảo nghị quyết quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 của Luật này. 2. Tổ chức lấy ý kiến, nghiên cứu, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo; xây dựng tờ trình, báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về dự thảo và các tài liệu khác; đăng tải các tài liệu này trên cổng thông tin điện tử của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. - Điều 120 Luật năm 2015 quy định việc lấy ý kiến đối với dự thảo nghị quyết: 1. Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phải được đăng tải toàn văn trên cổng thông tin điện tử của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong thời hạn ít nhất là 30 ngày để các cơ quan, tổ chức, cá nhân góp ý kiến. 2. Cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan. Trong trường hợp lấy ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của nghị quyết thì cơ quan lấy ý kiến có trách nhiệm xác định những vấn đề cần lấy ý kiến và bảo đảm ít nhất là 30 ngày kể từ ngày tổ chức lấy ý kiến để các đối tượng được lấy ý kiến góp ý vào dự thảo văn bản. 3. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả	phạm pháp luật hiện hành, khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội có liên quan đến dự thảo văn bản đối với trường hợp ban hành văn bản quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 21 của Luật; đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo văn bản đối với trường hợp ban hành văn bản quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 của Luật. Nội dung đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật. Trường hợp cần thiết, đề nghị cơ quan, tổ chức có liên quan tổng kết, đánh giá việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực do cơ quan, tổ chức đó phụ trách có liên quan đến nội dung văn bản; b) Tổ chức việc soạn thảo. Trường hợp cần thiết, thành lập Tổ soạn thảo với sự tham gia của các cơ quan, tổ chức có liên quan, chuyên gia, nhà khoa học (nếu có) để tư vấn cho cơ quan chủ trì soạn thảo thực hiện việc soạn thảo; c) Đăng tải hồ sơ dự thảo nghị quyết trên cổng thông tin điện tử của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong thời gian ít nhất là 10 ngày để lấy ý kiến. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì việc đăng tải thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 51 của Luật; d) Tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo nghị quyết; lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan, trong đó phải lấy ý kiến của Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp; đ) Gửi hồ sơ dự thảo văn bản và cử đại diện tham gia cuộc họp phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội khi được đề nghị;

STT	QUY ĐỊNH	LUẬT NĂM 2015, 2020 VÀ CÁC NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT	LUẬT NĂM 2025 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 78/2025/NĐ-CP
		lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được dự thảo văn bản.	e) Tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý, phản biện xã hội và hoàn thiện hồ sơ dự thảo văn bản. 2. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày, đối với nghị quyết ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn là 03 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến. Trong đó, Sở Tài chính có ý kiến về nguồn tài chính; Sở Nội vụ có ý kiến về việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và nguồn nhân lực; Sở Tư pháp có ý kiến về tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống pháp luật. 3. Hồ sơ dự thảo nghị quyết để lấy ý kiến, phản biện xã hội, bao gồm dự thảo các tài liệu sau đây: a) Tờ trình; b) Dự thảo nghị quyết; c) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo văn bản đối với trường hợp ban hành văn bản quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 21 của Luật kèm phụ lục rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; d) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; đ) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp (nếu có); e) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo trong trường hợp soạn thảo nghị quyết quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 của Luật.
7.3	Thẩm định dự thảo Nghị quyết do UBND	Điều 121 Luật năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2020 quy định: 1. Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân cùng cấp trình phải được Sở Tư	Điều 45 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định: 1. Sở Tư pháp thẩm định dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

STT	QUY ĐỊNH	LUẬT NĂM 2015, 2020 VÀ CÁC NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT	LUẬT NĂM 2025 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 78/2025/NĐ-CP
	cấp tỉnh trình	pháp thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân. Trong trường hợp cần thiết, Sở Tư pháp yêu cầu cơ quan chủ trì soạn thảo báo cáo những vấn đề thuộc nội dung của dự thảo nghị quyết; tự mình hoặc cùng cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức khảo sát về những vấn đề thuộc nội dung của dự thảo nghị quyết. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ cho việc thẩm định dự thảo nghị quyết. Đối với dự thảo nghị quyết liên quan đến nhiều lĩnh vực hoặc do Sở Tư pháp chủ trì soạn thảo thì Giám đốc Sở Tư pháp thành lập hội đồng tư vấn thẩm định, bao gồm đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan, các chuyên gia, nhà khoa học. Chậm nhất là 25 ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp, cơ quan chủ trì soạn thảo phải gửi hồ sơ dự thảo nghị quyết đến Sở Tư pháp để thẩm định. 2. Hồ sơ gửi thẩm định bao gồm: a) Tờ trình Ủy ban nhân dân về dự thảo nghị quyết; b) Dự thảo nghị quyết; c) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân; bản chụp ý kiến góp ý; báo cáo đánh giá tác động của chính sách đối với nghị quyết quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 của Luật này; d) Tài liệu khác (nếu có). Tài liệu quy định tại điểm a và điểm b khoản này được gửi bằng bản giấy, các tài liệu còn lại được gửi bằng bản điện tử. 3. Nội dung thẩm định bao gồm: a) Sự cần thiết ban hành nghị quyết quy định tại khoản	Sở Tư pháp tự thẩm định hoặc tổ chức hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản. Trường hợp tổ chức hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, Sở Tư pháp mời đại diện Sở Tài chính, Sở Nội vụ, cơ quan, tổ chức có liên quan, chuyên gia, nhà khoa học (nếu có) tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định. Trường hợp phải thẩm định gấp theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp thẩm định nội dung quy định tại các điểm a, c, d, đ và g khoản 6 Điều này. 2. Cơ quan chủ trì soạn thảo gửi văn bản đề nghị thẩm định kèm hồ sơ thẩm định, trong đó các báo cáo được ký và đóng dấu, dự thảo văn bản được đóng dấu giáp lai, các tài liệu khác được đóng dấu treo của cơ quan chủ trì soạn thảo. Hồ sơ được gửi bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm: tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 44 của Nghị định này và bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý. 3. Sở Tư pháp tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ dự thảo nghị quyết. Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định tại khoản 2 Điều này thì chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. 4. Trường hợp thành lập hội đồng thẩm định hoặc tổ chức cuộc họp thẩm định thì thành viên hội đồng thẩm định hoặc người tham gia cuộc họp thẩm định có trách nhiệm: a) Nghiên cứu dự thảo văn bản, phát biểu ý kiến thẩm định và thể hiện rõ ý kiến về việc dự thảo văn bản đủ hay chưa đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân; b) Chịu trách nhiệm về ý kiến thẩm định thuộc phạm vi quản lý

STT	QUY ĐỊNH	LUẬT NĂM 2015, 2020 VÀ CÁC NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT	LUẬT NĂM 2025 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 78/2025/NĐ-CP
		2 và khoản 3 Điều 27 của Luật này; đối tượng, phạm vi điều chỉnh đối với dự thảo nghị quyết; b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo nghị quyết với hệ thống pháp luật; c) Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với văn bản đã giao cho Hội đồng nhân dân quy định chi tiết; sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với các chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết đã được thông qua theo quy định tại Điều 116 của Luật này; d) Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản. 4. Báo cáo thẩm định phải thể hiện rõ ý kiến của cơ quan thẩm định về nội dung thẩm định quy định tại khoản 3 Điều này và ý kiến về việc dự thảo nghị quyết đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân. Báo cáo thẩm định phải được gửi đến cơ quan chủ trì soạn thảo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Sở Tư pháp nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định. 5. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo nghị quyết, đồng thời gửi báo cáo giải trình, tiếp thu kèm theo dự thảo văn bản đã được chỉnh lý đến Sở Tư pháp khi trình Ủy ban nhân dân dự thảo nghị quyết.”.	nhà nước về ngành, lĩnh vực của cơ quan mình. Trong đó, đại diện Sở Tài chính có ý kiến về nguồn tài chính; đại diện Sở Nội vụ có ý kiến về việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và nguồn nhân lực; c) Trường hợp không thể tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, thành viên hội đồng thẩm định, người được cử tham gia cuộc họp thẩm định phải gửi ý kiến thẩm định bằng văn bản đến Sở Tư pháp trong thời hạn chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày tổ chức cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định. Trường hợp thẩm định gấp theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì thời hạn gửi ý kiến thẩm định theo đề nghị của Sở Tư pháp. Hết thời hạn gửi ý kiến bằng văn bản mà không có ý kiến được hiểu là nhất trí với dự thảo. Sở Tài chính, Sở Nội vụ có ý kiến về các nội dung quy định tại điểm b khoản này khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, thông qua dự thảo. 5. Hội đồng thẩm định chấm dứt hoạt động và tự giải thể sau khi kết thúc cuộc họp hội đồng thẩm định. 6. Nội dung thẩm định gồm các vấn đề sau đây: a) Sự cần thiết ban hành văn bản; phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của văn bản; b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước; c) Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật của dự thảo văn bản; d) Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính (nếu có); đ) Nguồn tài chính, nguồn nhân lực; việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp (nếu có);

STT	QUY ĐỊNH	LUẬT NĂM 2015, 2020 VÀ CÁC NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT	LUẬT NĂM 2025 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 78/2025/NĐ-CP
			e) Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản. 7. Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp phải thể hiện rõ dự thảo nghị quyết đủ hoặc chưa đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân. Trường hợp báo cáo thẩm định kết luận dự thảo nghị quyết chỉ đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân sau khi tiếp thu, hoàn thiện thì báo cáo thẩm định phải nêu rõ nội dung, yêu cầu tiếp thu, hoàn thiện. 8. Sở Tư pháp tiến hành thẩm định lại nếu dự thảo văn bản chưa đủ điều kiện trình. Việc thẩm định lại được thực hiện theo quy định tại Điều này.
7.4	Hồ sơ dự thảo Nghị quyết trình UBND tỉnh	Điều 122 Luật năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2020 quy định: 1. Hồ sơ dự thảo nghị quyết trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm: a) Tờ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về dự thảo nghị quyết; b) Dự thảo nghị quyết; c) Báo cáo thẩm định; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định; d) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân; báo cáo đánh giá tác động của chính sách đối với nghị quyết quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 của Luật này; đ) Tài liệu khác (nếu có). Tài liệu quy định tại các điểm a, b và c khoản này được gửi bằng bản giấy, tài liệu còn lại được gửi bằng bản điện tử. 2. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm gửi hồ sơ	Khoản 1, khoản 2 Điều 46 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định: 1. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm: a) Nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự thảo văn bản; b) Trao đổi, thống nhất với các cơ quan về các vấn đề còn có ý kiến khác nhau. 2. Hồ sơ dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân, đồng thời gửi Sở Tư pháp bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm: a) Tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 45 của Nghị định này, trong đó tờ trình, các báo cáo được ký và đóng dấu, dự thảo văn bản được đóng dấu giáp lai, các tài liệu khác được đóng dấu treo của cơ quan chủ trì soạn thảo; b) Báo cáo thẩm định; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

STT	QUY ĐỊNH	LUẬT NĂM 2015, 2020 VÀ CÁC NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT	LUẬT NĂM 2025 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 78/2025/NĐ-CP
		dự thảo nghị quyết đến Ủy ban nhân dân để chuyển đến các thành viên Ủy ban nhân dân chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày Ủy ban nhân dân họp.	
8.	Quy trình xây dựng Quyết định của UBND tỉnh		
8.1	Lập đề nghị xây dựng Quyết định	Điều 127 Luật năm 2015.	Luật năm 2025 không quy định thực hiện bước này.
8.2	Soạn thảo, lấy ý kiến dự thảo Quyết định (<i>Lưu ý thủ tục lấy ý kiến thực hiện cùng với quy định tại mục 3 nêu trên</i>)	Điều 128 Luật năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2020 quy định: 1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định. 2. Cơ quan chủ trì soạn thảo có các nhiệm vụ sau đây: a) Khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội ở địa phương; nghiên cứu đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp và tài liệu có liên quan đến dự thảo quyết định; b) Xây dựng dự thảo và tờ trình dự thảo quyết định; c) Đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong trường hợp được luật, nghị quyết của Quốc hội giao quy định thủ tục hành chính; đánh giá tác động về giới (nếu có); d) Tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu ý kiến, chỉnh lý hoàn thiện dự thảo quyết định.	Điều 49 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định: 1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phân công cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm: a) Tổng kết việc thi hành pháp luật, đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội có liên quan đến dự thảo văn bản đối với trường hợp ban hành văn bản quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 21 của Luật. Trường hợp cần thiết, đề nghị cơ quan, tổ chức có liên quan tổng kết, đánh giá việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực do cơ quan, tổ chức đó phụ trách có liên quan đến nội dung văn bản; b) Tổ chức việc soạn thảo. Trường hợp cần thiết, thành lập Tổ soạn thảo với sự tham gia của các cơ quan, tổ chức có liên quan, chuyên gia, nhà khoa học (nếu có) để tư vấn cho cơ quan chủ trì soạn thảo thực hiện việc soạn thảo; c) Đăng tải hồ sơ dự thảo quyết định trên cổng thông tin điện tử của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong thời gian ít nhất là 10 ngày để lấy ý kiến. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì việc đăng tải thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 51 của Luật; d) Tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của

STT	QUY ĐỊNH	LUẬT NĂM 2015, 2020 VÀ CÁC NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT	LUẬT NĂM 2025 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 78/2025/NĐ-CP
			dự thảo quyết định; lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan, trong đó phải lấy ý kiến của Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp; đ) Gửi hồ sơ dự thảo văn bản và cử đại diện tham gia cuộc họp phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội khi được đề nghị; e) Tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý, phản biện xã hội và hoàn thiện hồ sơ dự thảo văn bản. 2. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày, đối với quyết định ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn là 03 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến. Trong đó, Sở Tài chính có ý kiến về nguồn tài chính; Sở Nội vụ có ý kiến về việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và nguồn nhân lực; Sở Tư pháp có ý kiến về tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống pháp luật của dự thảo. 3. Hồ sơ dự thảo quyết định để lấy ý kiến, phản biện xã hội, bao gồm dự thảo các tài liệu sau đây: a) Tờ trình; b) Dự thảo quyết định; c) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo văn bản đối với trường hợp ban hành văn bản quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 21 của Luật kèm phụ lục rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; d) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; đ) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp (nếu có).
8.3	Thẩm định	Điều 130 Luật năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm	Điều 50 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định

STT	QUY ĐỊNH	LUẬT NĂM 2015, 2020 VÀ CÁC NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT	LUẬT NĂM 2025 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 78/2025/NĐ-CP
	dự thảo Quyết định	2020 quy định: 1. Sở Tư pháp có trách nhiệm thẩm định dự thảo quyết định trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong trường hợp cần thiết, Sở Tư pháp yêu cầu cơ quan chủ trì soạn thảo báo cáo những vấn đề thuộc nội dung của dự thảo quyết định; tự mình hoặc cùng cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức khảo sát về những vấn đề thuộc nội dung của dự thảo quyết định. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ cho việc thẩm định dự thảo quyết định. Đối với dự thảo quyết định liên quan đến nhiều lĩnh vực hoặc do Sở Tư pháp chủ trì soạn thảo thì Giám đốc Sở Tư pháp thành lập hội đồng thẩm định, bao gồm đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan, các chuyên gia, nhà khoa học. Chậm nhất là 25 ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp, cơ quan chủ trì soạn thảo phải gửi hồ sơ dự thảo quyết định đến Sở Tư pháp để thẩm định. 2. Hồ sơ gửi thẩm định bao gồm: a) Tờ trình Ủy ban nhân dân về dự thảo quyết định; b) Dự thảo quyết định; c) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân; bản chụp ý kiến góp ý; d) Tài liệu khác (nếu có). Tài liệu quy định tại điểm a và điểm b khoản này được gửi bằng bản giấy, các tài liệu còn lại được gửi bằng bản điện tử. 3. Nội dung thẩm định bao gồm: a) Sự cần thiết ban hành quyết định quy định tại khoản	1. Sở Tư pháp thẩm định dự thảo quyết định trước khi trình Ủy ban nhân dân trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Sở Tư pháp tự thẩm định hoặc tổ chức hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản. Trường hợp tổ chức hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, Sở Tư pháp mời đại diện Sở Tài chính, Sở Nội vụ, cơ quan, tổ chức có liên quan, chuyên gia, nhà khoa học (nếu có) tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định. Trường hợp phải thẩm định gấp theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp thẩm định nội dung quy định tại các điểm a, c, d và e khoản 6 Điều 45 của Nghị định này. 2. Cơ quan chủ trì soạn thảo gửi văn bản đề nghị thẩm định kèm hồ sơ thẩm định, trong đó các báo cáo được ký và đóng dấu, dự thảo văn bản được đóng dấu giáp lai, các tài liệu khác được đóng dấu treo của cơ quan chủ trì soạn thảo. Hồ sơ được gửi bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm: tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 49 của Nghị định này và bản tổng hợp ý kiến tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý. 3. Việc thẩm định dự thảo quyết định thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 45 của Nghị định này.

STT	QUY ĐỊNH	LUẬT NĂM 2015, 2020 VÀ CÁC NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT	LUẬT NĂM 2025 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 78/2025/NĐ-CP
		2 và khoản 3 Điều 28 của Luật này; đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo quyết định; b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo quyết định với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo quyết định với hệ thống pháp luật; c) Sự cần thiết, tính hợp lý, chi phí tuân thủ các thủ tục hành chính trong dự thảo quyết định, nếu trong dự thảo quyết định có quy định thủ tục hành chính; việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự thảo quyết định, nếu trong dự thảo quyết định có quy định liên quan đến vấn đề bình đẳng giới; d) Nguồn lực, điều kiện bảo đảm thi hành quyết định; đ) Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản. 4. Báo cáo thẩm định phải thể hiện rõ ý kiến của cơ quan thẩm định về nội dung thẩm định quy định tại khoản 3 Điều này và ý kiến về việc dự thảo quyết định đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân. Báo cáo thẩm định phải được gửi đến cơ quan chủ trì soạn thảo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Sở Tư pháp nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định. 5. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo quyết định, đồng thời gửi báo cáo giải trình, tiếp thu kèm theo dự thảo văn bản đã được chỉnh lý đến Sở Tư pháp khi trình Ủy ban nhân dân dự thảo quyết định.	
8.4	Hồ sơ dự thảo Quyết	Điều 131 Luật năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2020 quy định	Khoản 1, khoản 2 Điều 51 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định:

STT	QUY ĐỊNH	LUẬT NĂM 2015, 2020 VÀ CÁC NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT	LUẬT NĂM 2025 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 78/2025/NĐ-CP
	địnhtrình UBND tỉnh	1. Cơ quan chủ trì soạn thảo gửi hồ sơ dự thảo quyết định đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày Ủy ban nhân dân họp để chuyển đến các thành viên Ủy ban nhân dân. 2. Hồ sơ dự thảo quyết định bao gồm: a) Tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 130 của Luật này; b) Báo cáo thẩm định; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định. Tài liệu quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 130 của Luật này và điểm b khoản này được gửi bằng bản giấy, các tài liệu còn lại được gửi bằng bản điện tử	1. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm: a) Nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự thảo văn bản; b) Trao đổi, thống nhất với các cơ quan về các vấn đề còn có ý kiến khác nhau. 2. Hồ sơ dự thảo văn bảntrình Ủy ban nhân dân, đồng thời gửi Sở Tư pháp bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm: a) Tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 50 của Nghị định này, trong đó tờ trình, các báo cáo được ký và đóng dấu, dự thảo văn bản được đóng dấu giáp lai, các tài liệu khác được đóng dấu treo của cơ quan chủ trì soạn thảo; b) Báo cáo thẩm định; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.
9	Về ngôn ngữ, thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản QPPL, các Mẫu thành phần hồ sơ trình dự thảo văn bản QPPL của chính quyền địa phương: Thực hiện theo Chương V Nghị định số 78/2025/NĐ-CP và Phụ lục I, III, IV ban hành kèm theo.		